

Số: 0426/2024/CV-ADG  
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại  
BCTC riêng và hợp nhất Quý 1/2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Công ty xin giải trình nội dung liên quan đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023
BCTC riêng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.723.292.660	67.773.376.330
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-5.550.816.865	-223.947.437
BCTC hợp nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.079.773.542	82.229.579.820
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1.931.711.492	-1.615.948.865

Dựa trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024, doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ này không có thay đổi đáng kể so kỳ trước. Tuy nhiên, trong Quý 1/2024, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ lệ lớn hơn trên tổng doanh thu. Điều này dẫn đến lợi nhuận của Công ty cũng bị giảm theo. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động tài chính cũng giảm so với Quý 1/2023 do sự chậm trễ trong việc thanh toán lãi trái phiếu và mức lãi suất tiền gửi giảm từ cuối năm 2023. Những yếu tố này đã gián tiếp làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty, và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2024. Để biết chi tiết về các chỉ tiêu đã thay đổi vui lòng tham khảo Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1/2024 đi kèm.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 so với Quý 1/2023 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu CT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

#### **Ban Giám đốc**

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

---

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Khánh Trình**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.236.068.260</b>	<b>213.870.583.027</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>15.250.461.136</b>	<b>13.113.623.113</b>
1. Tiền	111		15.250.461.136	13.113.623.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5	<b>112.280.000.000</b>	<b>137.790.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.280.000.000	137.790.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.758.508.669</b>	<b>61.182.182.259</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	34.193.404.152	51.244.145.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	481.922.612	1.033.080.804
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	4.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.440.811.576	7.262.585.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(357.629.671)	(357.629.671)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	9.1	<b>4.877.799.122</b>	<b>1.741.593.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.877.799.122	1.741.593.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.299.333</b>	<b>43.184.633</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.6	69.299.333	43.184.633
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>178.384.842.791</b>	<b>176.514.366.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.010.000.000</b>	<b>5.010.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.010.000.000	5.010.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.105.988.441</b>	<b>8.117.557.051</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.2	6.957.495.978	4.832.173.610
- Nguyên giá	222		16.613.647.182	14.149.791.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.656.151.204)	(9.317.617.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.3	3.148.492.463	3.285.383.441
- Nguyên giá	228		4.380.511.265	4.380.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.232.018.802)	(1.095.127.824)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	9.4	<b>44.847.892.499</b>	<b>43.883.603.675</b>
- Nguyên giá	231		44.847.892.499	43.883.603.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	9.5	<b>-</b>	<b>40.216.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	40.216.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5	<b>118.056.883.889</b>	<b>119.274.683.889</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.676.039.000	49.676.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.219.693.080	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.121.089.769)	(14.121.089.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		78.282.241.578	79.500.041.578
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>364.077.962</b>	<b>188.306.013</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.6	364.077.962	188.306.013
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>353.620.911.051</b>	<b>390.384.949.655</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.685.520.590</b>	<b>83.898.742.329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.685.520.590</b>	<b>83.898.742.329</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	20.165.186.577	21.615.499.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	11.299.905.265	6.278.312.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.232.155.051	9.698.304.573
4. Phải trả người lao động	314		1.578.169.581	1.678.435.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	515.438.840	868.171.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	709.048.861	838.093.857
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	16.185.616.415	42.921.925.017
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>300.935.390.461</b>	<b>306.486.207.326</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	16	<b>300.935.390.461</b>	<b>306.486.207.326</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.095.240.461	92.646.057.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.646.057.326	74.097.886.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.550.816.865)	18.548.171.015
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>353.620.911.051</b>	<b>390.384.949.655</b>

*Nguyễn Thị Nga*

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



*Đôn Nữ Đức Hiền*  
Đôn Nữ Đức Hiền  
Giám đốc  
Hà Nội ngày 26 tháng 04 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 03 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Kỳ kế toán 03	Đơn vị: VND
					tháng kết thúc	Kỳ kế toán 03
					ngày 31/03/2024	tháng kết thúc
					ngày 31/03/2023	ngày 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	63.723.292.660	67.773.376.330	63.723.292.660	67.773.376.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>63.723.292.660</b>	<b>67.773.376.330</b>	<b>63.723.292.660</b>	<b>67.773.376.330</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	61.137.849.182	60.124.573.825	61.137.849.182	60.124.573.825
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.585.443.478</b>	<b>7.648.802.505</b>	<b>2.585.443.478</b>	<b>7.648.802.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.404.246.669	2.638.658.452	2.404.246.669	2.638.658.452
7. Chi phí tài chính	22	23	347.783.934	774.112.408	347.783.934	774.112.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		344.293.413	423.259.203	344.293.413	423.259.203
9. Chi phí bán hàng	25	24	5.786.825.636	4.472.597.346	5.786.825.636	4.472.597.346
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.895.090.408	4.872.087.312	3.895.090.408	4.872.087.312
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(5.040.009.831)</b>	<b>168.663.891</b>	<b>(5.040.009.831)</b>	<b>168.663.891</b>
12. Thu nhập khác	31	25	11.794.358	12.792.910	11.794.358	12.792.910
13. Chi phí khác	32	25	522.601.392	369.113.278	522.601.392	369.113.278
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(510.807.034)</b>	<b>(356.320.368)</b>	<b>(510.807.034)</b>	<b>(356.320.368)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(5.550.816.865)</b>	<b>(187.656.477)</b>	<b>(5.550.816.865)</b>	<b>(187.656.477)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	36.290.960	-	36.290.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(5.550.816.865)</b>	<b>(223.947.437)</b>	<b>(5.550.816.865)</b>	<b>(223.947.437)</b>



NGUYỄN THỊ NGA  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán 03 tháng	Kỳ kế toán 03 tháng
		kết thúc ngày 31/03/2024	kết thúc ngày 31/03/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(5.550.816.865)</b>	<b>(187.656.477)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	475.424.610	501.112.194
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(126.867.188)	350.853.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.141.677.089)	(2.637.977.827)
- Chi phí lãi vay	06	344.293.413	423.259.203
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(6.999.643.119)</b>	<b>(1.550.409.702)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.625.175.070	41.772.515.123
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.136.206.100)	(7.363.169.975)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.182.484.901)	(4.499.681.470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(201.886.649)	(434.454.547)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(344.293.413)	(398.552.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.294.428.236)	(5.150.922.347)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.466.232.652</b>	<b>22.375.325.020</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.387.928.824)	(363.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.780.000.000)	(86.358.316.692)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.507.800.000	42.654.024.465
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	940.175.609	1.537.116.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>22.280.046.785</b>	<b>(42.530.676.073)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.861.985.224	56.966.303.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.598.293.826)	(41.783.651.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(26.736.308.602)</b>	<b>15.182.651.980</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>2.009.970.835</b>	<b>(4.972.699.073)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.113.623.113	17.152.870.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	126.867.188	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.250.461.136	12.180.171.471

  
NGUYỄN THỊ NGÀ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
ĐÔN NỮ ĐỨC HIỀN  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 145 người (ngày 31 tháng 03 năm 2023: 174 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>		<b>(%)</b>	<b>(%)</b>	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần cMetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
<b>Công ty liên kết</b>				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần Techcen (i)	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
5 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam và Công ty cổ phần TECHCEN đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2024. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ báo cáo tài chính**

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số kỳ báo cáo**

Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao

gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<b>31/03/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	9.949.200.993	1.704.798.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.301.260.143	11.408.829.578
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>15.250.461.136</b>	<b>13.113.623.113</b>



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>112.280.000.000</b>	<b>112.280.000.000</b>	<b>137.790.000.000</b>	<b>137.790.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	112.280.000.000	112.280.000.000	137.790.000.000	137.790.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>78.282.241.578</b>	<b>78.282.241.578</b>	<b>79.500.041.578</b>	<b>79.500.041.578</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	78.282.241.578	78.282.241.578	79.500.041.578	79.500.041.578
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	23.294.940.208	23.294.940.208	24.512.740.578	24.512.740.578
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	4.987.301.370	4.987.301.370	4.987.301.000	4.987.301.000
<b>Tổng</b>	<b>190.562.241.578</b>	<b>190.562.241.578</b>	<b>217.290.041.578</b>	<b>217.290.041.578</b>

- (i) : Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

<b>Công ty con/Công ty liên kết</b>	<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>
<b>Các công ty con</b>	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
6. Công ty CP Trực tuyến CleverX	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CP Cmetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
11. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
<b>Các công ty liên kết</b>	
1. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/03/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>9.676.039.000</b>		<b>(13.685.850.072)</b>	<b>9.676.039.000</b>		<b>(13.685.850.072)</b>
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000		-	12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.389.846.788)	8.316.000.000		(7.389.846.788)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000		-	740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty CP Trực tuyến CleverX	75%	75%	2.250.000.000		(744.093.867)	2.250.000.000		(744.093.867)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(490.758.368)	11.000.000.000		(490.758.368)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.709.836.049)	7.125.000.000		(1.709.836.049)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	85%	85%	425.000.000		-	425.000.000		-
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	55%	55%	2.918.160.000		-	2.918.160.000		-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>4.219.693.080</b>		<b>(435.239.697)</b>	<b>4.219.693.080</b>		<b>(435.239.697)</b>
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(286.104.415)	1.756.000.000		(286.104.415)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	2.463.693.080		(149.135.282)	2.463.693.080		(149.135.282)
<b>Tổng</b>			<b>53.895.732.080</b>		<b>(14.121.089.769)</b>	<b>53.895.732.080</b>		<b>(14.121.089.769)</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty TNHH TIKI	-	3.637.513.934
Tổng công ty hàng không Việt Nam	-	7.986.987.180
Công ty TNHH Truyền thông số vàng	558.245.749	667.915.040
Công ty TNHH PP THACO AUTO	-	708.300.000
Công ty TNHH Nha khoa KIM	2.769.166.560	1.879.818.221
Công ty PT CleverAds	5.899.680.691	6.560.523.711
Công ty cổ phần NOVAREAL	4.231.869.649	4.231.869.649
Công ty TNHH Giải trí Viễn Đông	50	1.323.021.166
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	672.000.000	1.320.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	546.296.576	1.061.291.218
Công ty TNHH AEONMALL HIMLAM	-	932.201.838
Công ty CP CMETRIC	468.903.154	468.903.154
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.436.157.000	734.271.523
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	3.554.458.000	232.000.000
Các khách hàng khác	11.215.812.097	16.658.714.121
<b>Tổng</b>	<b>34.193.404.152</b>	<b>51.244.145.381</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG 88 VIỆT NAM	-	600.000.000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỘC XANH	253.671.264	197.299.872
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT	50.000.000	72.000.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THIÊN HẠ	-	52.326.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG AIM	34.074.000	34.074.000
Các nhà cung cấp khác	144.177.348	77.380.932
<b>Tổng</b>	<b>481.922.612</b>	<b>1.033.080.804</b>

6.3 Phải thu về cho vay

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Ông Tạ Văn Tiến	2.000.000.000	
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn từ 12 - 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5% đến 10%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.440.811.576</b>	<b>7.262.585.745</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	2.661.028.425	2.938.675.875
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	901.809.699	3.210.511.972
- Lãi dự thu trái phiếu	-	-
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	299.691.781	220.453.698
- Phải thu tạm ứng	-	-
- Phải thu khác	578.281.671	892.944.200
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	576.587.671	891.058.200
+ Phải thu khác	1.694.000	1.886.000
<b>Dài hạn</b>	<b>5.010.000.000</b>	<b>5.010.000.000</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	5.010.000.000	5.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.450.811.576</b>	<b>12.272.585.745</b>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2024 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

'- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 665.036.204 đồng.

- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 995.992.221 đồng.

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01\_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 03 năm 2024 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.

**8. NỢ XẤU**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
<b>Tổng</b>	<b>357.629.671</b>	<b>-</b>	<b>357.629.671</b>	<b>-</b>

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng

**9. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**9.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	4.877.799.122	-	1.741.593.022	-
<b>Cộng</b>	<b>4.877.799.122</b>	<b>-</b>	<b>1.741.593.022</b>	<b>-</b>

**9.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	13.813.197.727	336.593.455	-	14.149.791.182
Mua trong kỳ	2.463.856.000	-	-	2.463.856.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>16.277.053.727</b>	<b>336.593.455</b>	<b>-</b>	<b>16.613.647.182</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	8.981.024.117	336.593.455	-	9.317.617.572
Khấu hao trong kỳ	338.533.632	-	-	338.533.632
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>9.319.557.749</b>	<b>336.593.455</b>	<b>-</b>	<b>9.656.151.204</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	4.832.173.610	-	-	4.832.173.610
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>6.957.495.978</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.957.495.978</b>

9.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>4.380.511.265</b>	-	-	<b>4.380.511.265</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.095.037.824	-	-	1.095.037.824
Khấu hao trong kỳ	136.890.978	-	-	136.890.978
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>1.232.018.802</b>	-	-	<b>1.232.018.802</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	3.285.383.441	-	-	3.285.383.441
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>3.148.492.463</b>	-	-	<b>3.148.492.463</b>

9.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>43.883.603.675</b>	<b>964.288.824</b>	-	<b>44.847.892.499</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	964.288.824	-	44.847.892.499
<b>TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ</b>	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>43.883.603.675</b>	<b>964.288.824</b>	-	<b>44.847.892.499</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	964.288.824	-	44.847.892.499

9.5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Đầu tư mua sắm tài sản cố định</b>	-	<b>40.216.000</b>
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	40.216.000
<b>Tổng</b>	-	<b>40.216.000</b>

9.6 Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.299.333</b>	<b>43.184.633</b>
- Chi phí thuê văn phòng	40.454.333	40.454.333
- Phí sử dụng đường bộ	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	2.730.000
- Chi phí trả trước khác	28.845.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>364.077.962</b>	<b>188.306.013</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	361.532.093	188.306.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.545.869	-
<b>Cộng</b>	<b>433.377.295</b>	<b>231.490.646</b>

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	1.360.320.000	1.360.320.000	977.076.000	977.076.000
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	120.231.738	120.231.738	120.231.738	120.231.738
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	135.127.484	135.127.484	127.431.547	127.431.547
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.339.200.000	1.339.200.000	43.200.000	43.200.000
Công ty TNHH GRAB	23.162.599	23.162.599	23.162.599	23.162.599
N&VBridge Co., Ltd	326.960.000	326.960.000	326.960.000	326.960.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	249.054.913	249.054.913	262.287.999	262.287.999
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	216.000.000	216.000.000	388.800.000	388.800.000
Viện đào tạo quốc tế - Trường Đại học Thương mại	295.920.000	295.920.000	184.140.000	184.140.000
Công ty TNHH TCIE Việt Nam	-	-	204.822.000	204.822.000
CÔNG TY TNHH TOPBOP	475.200.000	475.200.000	-	-
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ EMALL	374.393.658	374.393.658	24.750.000	24.750.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN DIGIMOVE	720.028.986	720.028.986	25.887.031	25.887.031
Các khách hàng khác	5.664.305.887	5.664.305.887	3.569.563.225	3.569.563.225
<b>Tổng</b>	<b>11.299.905.265</b>	<b>11.299.905.265</b>	<b>6.278.312.139</b>	<b>6.278.312.139</b>



11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại TIKI	-	-	46.991.730	46.991.730
Meta Platforms Ireland Limited	14.142.322.333	14.142.322.333	14.350.590.907	14.350.590.907
Google Ireland Ltd	2.599.786.009	2.599.786.009	5.536.731.325	5.536.731.325
CÔNG TY CỔ PHẦN MARUP	-	-	473.440.000	473.440.000
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	41.256.000	41.256.000	134.784.000	134.784.000
Công ty TNHH TM và Truyền thông Biển Đông	-	-	35.478.000	35.478.000
Công ty cổ phần Forza	332.829.564	332.829.564	427.377.864	427.377.864
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ	61.500.000	61.500.000	123.000.000	123.000.000
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	47.712.240	47.712.240	89.868.420	89.868.420
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc	324.000.000	324.000.000	-	-
Công ty cổ phần truyền thông NAH	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	115.780.431	115.780.431	397.237.074	397.237.074
<b>Tổng</b>	<b>20.165.186.577</b>	<b>20.165.186.577</b>	<b>21.615.499.320</b>	<b>21.615.499.320</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.927.277.790	2.109.025.432	(5.136.939.488)	899.363.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.294.428.236	-	(3.294.428.236)	-
Thuế thu nhập cá nhân	739.035.056	239.093.858	(769.683.556)	208.445.358
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.737.563.491	1.124.345.959	(1.737.563.491)	1.124.345.959
<b>Tổng</b>	<b>9.698.304.573</b>	<b>3.472.465.249</b>	<b>(10.938.614.771)</b>	<b>2.232.155.051</b>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	-	26.944.300
Chi phí phải trả khác	515.438.840	841.227.642
<b>Tổng</b>	<b>515.438.840</b>	<b>868.171.942</b>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	308.970.126	308.970.126	335.546.126	335.546.126
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.693.235	74.693.235	74.693.235	74.693.235
Các khoản phải trả khác	325.385.500	325.385.500	427.854.496	427.854.496
<b>Tổng</b>	<b>709.048.861</b>	<b>709.048.861</b>	<b>838.093.857</b>	<b>838.093.857</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024 (VND)		Trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>14.210.260.066</b>	<b>14.210.260.066</b>	<b>34.555.710.159</b>	<b>(61.927.677.138)</b>	<b>41.582.227.045</b>	<b>41.582.227.045</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	14.210.260.066	14.210.260.066	34.555.710.159	(61.927.677.138)	41.582.227.045	41.582.227.045
<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>1.975.356.349</b>	<b>1.975.356.349</b>	<b>14.306.275.065</b>	<b>(13.670.616.688)</b>	<b>1.339.697.972</b>	<b>1.339.697.972</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	1.361.586.950	1.361.586.950	9.937.791.180	(9.000.700.896)	424.496.666	424.496.666
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iv)	613.769.399	613.769.399	2.863.769.399	(2.847.112.052)	597.112.052	597.112.052
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Đồng (iii)	-	-	1.504.714.486	(1.822.803.740)	318.089.254	318.089.254
<b>Tổng</b>	<b>16.185.616.415</b>	<b>16.185.616.415</b>	<b>48.861.985.224</b>	<b>(75.598.293.826)</b>	<b>42.921.925.017</b>	<b>42.921.925.017</b>

- Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HDCTD/23071 ngày 05/7/2023, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thê tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 05/07/2023 đến 04/07/2024). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,4% - 5,3%. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (i) Khoản vay thông qua thê tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thê tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam đồng, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho các nhà thầu nước ngoài. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 25,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba. Tại thời điểm 31.3.2024 khoản vay này đã được tất toán
- (iv) Khoản vay thông qua thê tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/03/2024 là 1.000.000.000 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>213.805.210.000</b>	<b>34.940.000</b>	-	<b>74.097.886.311</b>	<b>287.938.036.311</b>
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	18.548.171.015	18.548.171.015
Giảm khác	-	-	21.301.576	-	21.301.576
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(21.301.576)	-	(21.301.576)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>213.805.210.000</b>	<b>34.940.000</b>	-	<b>92.646.057.326</b>	<b>306.486.207.326</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.550.816.865)	(5.550.816.865)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	126.867.188	-	126.867.188
Giảm khác	-	-	(126.867.188)	-	(126.867.188)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>213.805.210.000</b>	<b>34.940.000</b>	-	<b>87.095.240.461</b>	<b>300.935.390.461</b>

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>31/03/2024 (VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
Ông Nguyễn Khánh Trinh	59.828.350.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Ltd	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	71.117.430.000	71.117.430.000
<b>Tổng</b>	<b><u>213.805.210.000</u></b>	<b><u>213.805.210.000</u></b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

**Cổ phiếu**

	<u>31/03/2024 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2024 Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.067.208.816	3.067.208.816
Trên 01 năm đến 05 năm	3.592.453.924	3.592.453.924
<b>Tổng</b>	<b>6.659.662.740</b>	<b>6.659.662.740</b>

**Ngoại tệ các loại**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Đô la Mỹ (USD)	531,87	50.517,00

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

**19. DOANH THU**

	<b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024</b>	<b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.723.292.660	67.773.376.330
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
<b>Tổng</b>	<b>63.723.292.660</b>	<b>67.773.376.330</b>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.296.503	69.583.940
Chi phí nhân công	7.375.643.753	9.608.563.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.081.692	366.140.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.031.140.434	58.970.612.887
Chi phí khác bằng tiền	53.602.844	454.357.852
<b>Tổng</b>	<b>70.819.765.226</b>	<b>69.469.258.483</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.137.849.182	60.124.573.825
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
<b>Tổng</b>	<b>61.137.849.182</b>	<b>60.124.573.825</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	2.141.677.089	2.637.977.827
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.569.580	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	680.625
<b>Tổng</b>	<b>2.404.246.669</b>	<b>2.638.658.452</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
Chi phí lãi vay	344.293.413	423.259.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.490.521	350.853.205
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>347.783.934</b>	<b>774.112.408</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.798.285.890	2.335.334.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.296.503	69.583.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.081.692	366.140.277
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.686.531.663	1.707.799.114
Chi phí khác bằng tiền	50.894.660	393.229.587
<b>Tổng</b>	<b>3.895.090.408</b>	<b>4.872.087.312</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5.577.357.863	4.300.918.893
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.759.589	110.550.188
Chi phí khác bằng tiền	2.708.184	61.128.265
<b>Tổng</b>	<b>5.786.825.636</b>	<b>4.472.597.346</b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.794.358</b>	<b>12.792.910</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	11.794.358	12.792.910
<b>Chi phí khác</b>	<b>522.601.392</b>	<b>369.113.278</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	152.342.918	134.971.917
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	6.000.265	571.358
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	-
- Các khoản khác	364.258.209	233.570.003
<b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>	<b>(510.807.034)</b>	<b>(356.320.368)</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	36.290.960
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>36.290.9601</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động:**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- '- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Khu thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- '- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký gia hạn với thời hạn 2 năm tính từ ngày 23/05/2022.
- '- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023.
- '- Tiền thuê 145,45 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 27.670.408 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01/03/2020. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/12/2023.

**Cam kết vốn**

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2024, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1,138,000,000 VND.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP CMetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con



Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

**Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

**Giao dịch với bên liên quan**

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023</u>
<b>Bán hàng</b>				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	758.556.040	838.494.171
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	921.921.821	1.029.715.831
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.796.406	2.926.672
Công ty CP CMetric CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.092.566	-
	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.138.323.610	3.443.223.111
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	195.047.357	37.412.200
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	661.577.352	585.747.387
Công ty TNHH VKID Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	30.892.636	803.026.706
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	1.458.177
<b>Tổng</b>			<b>4.709.207.788</b>	<b>6.742.004.255</b>
<b>Mua hàng</b>				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	345.968.169	207.473.282
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	11.404.008	-
<b>Tổng</b>			<b>357.372.177</b>	<b>207.473.282</b>

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023</u>
<b>Phải thu khác</b>				
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ HDQT	tịch	Trả tiền chuyển nhượng TP	-
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ HDQT	tịch	Hoàn trả tạm ứng	-
Ông Bạch Dương	Giám đốc		Hoàn trả tạm ứng	-

**Số dư với các bên liên quan**

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2024 VND</u>	<u>01/01/2024 VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	28.007.999	34.401.599
Công ty CP CMetric	Công ty con	468.903.154	468.903.154
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	405.459.111	731.090.932
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	5.899.680.691	6.560.523.711
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	53.460.000	74.268.000
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	70.000.000	450.061.000
Công ty TNHH VKIDS VN	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Orion Media	Công ty con	-	2.722.800
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>			
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	20.561.291	63.350.865
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con	2.500.000.000	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	5.106.205	-

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**30. THÔNG TIN KHÁC**



Nguyễn Thị Nga  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
 ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN  
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024